CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

CTCP GKM Holdings (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	32,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-9.4%	2.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,187 - 44,399
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,015
Số lượng CPLH (CP)	31,434,237
KLGD BQ 20 phiên (CP)	474,100
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	(0.05)

Cơ cấu cổ đông

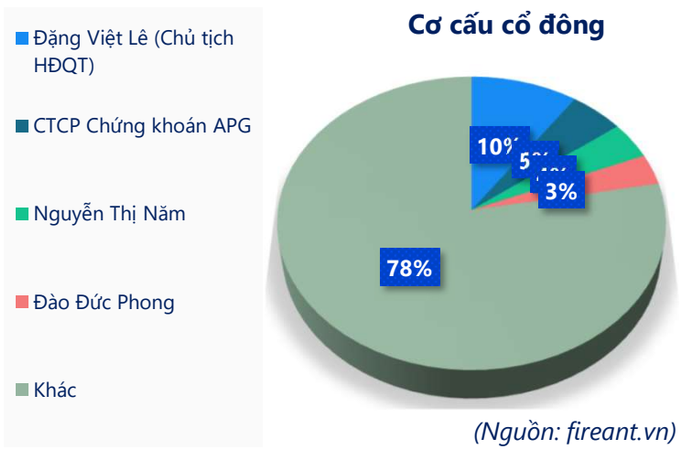

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

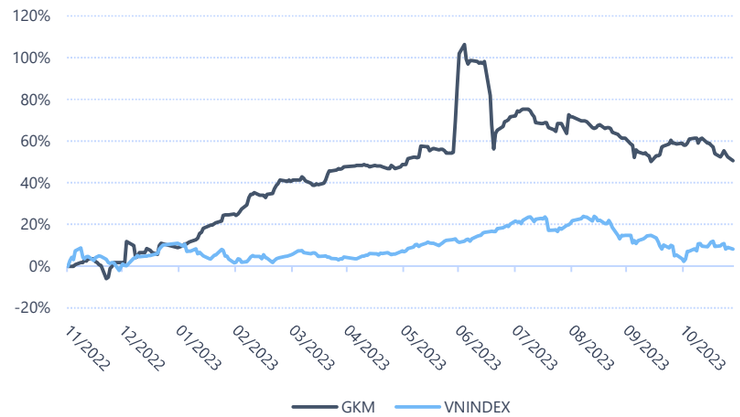

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

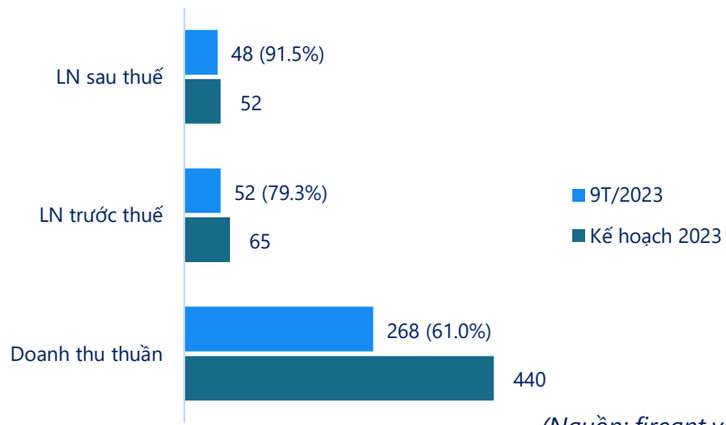

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
63.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 96.3 | -60.3%
Cùng kỳ: ↘ 15.5 | -19.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
268.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 71.1 | +36.0%

LN thuần
Q3 2023
47.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 40.8 | +658.0%
Cùng kỳ: ↗ 37.8 | +410.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
52.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 31.2 | +144.2%

LNTT
Q3 2023
46.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 40.8 | +658.0%
Cùng kỳ: ↗ 37.9 | +428.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
51.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 30.6 | +146.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**63.5**	**79.0**	**-19.7%**	**268.5**	**197.4**	**36.0%**
Giá vốn hàng bán	44.0	64.8	-32.1%	216.2	148.0	46.1%
Lợi nhuận gộp	**19.5**	**14.2**	**37.4%**	**52.3**	**49.4**	**5.8%**
Doanh thu HĐTC	41.2	7.0	488.0%	48.3	11.5	319.9%
Chi phí tài chính	5.6	5.7	-2.2%	21.2	17.0	25.0%
Chi phí lãi vay	5.6	5.7	-2.2%	20.6	16.0	28.9%
Chi phí bán hàng	3.0	4.9	-38.0%	11.3	16.1	-29.7%
Chi phí QLDN	5.0	1.4	260.3%	15.2	6.2	146.0%
LN thuần từ HĐKD	**47.0**	**9.2**	**410.4%**	**52.9**	**21.6**	**144.2%**
LN khác	- 0.3	- 0.4	24.4%	- 1.3	- 0.7	-83.2%
LN trước thuế	**46.7**	**8.8**	**428.7%**	**51.6**	**20.9**	**146.2%**
Thuế TNDN	1.9	1.9	1.5%	4.2	4.9	-15.8%
Lợi nhuận sau thuế	**44.8**	**6.9**	**545.4%**	**47.6**	**16.6**	**187.2%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**44.3**	**6.9**	**541.5%**	**47.2**	**16.5**	**185.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 30.9	124.6	- 20.5	48.7	- 65.4	102.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 12.1	- 1.4	- 88.3	- 0.0	- 10.2	3.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	68.6	- 39.3	23.2	- 0.7	- 0.0	- 48.6
Lưu chuyển tiền thuần	25.7	83.9	- 85.6	48.0	- 75.6	57.2

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**510.1**	**381.2**	**33.8%**	**68.4%**
Tiền và tương đương tiền	82.1	52.6	56.3%	11.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	371.3	259.0	43.4%	49.8%
Hàng tồn kho	45.0	51.9	-13.3%	6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	17.8	-35.0%	1.6%
Tài sản dài hạn	**235.7**	**253.0**	**-6.8%**	**31.6%**
Các khoản phải thu dài hạn	90.2	90.2	0.0%	12.1%
Tài sản cố định	87.5	127.1	-31.1%	11.7%
Bất động sản đầu tư	29.8	-	-	4.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	1.6	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.0	3.0	-66.7%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	27.1	31.1	-12.9%	3.6%
Tổng cộng tài sản	**745.8**	**634.2**	**17.6%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**315.9**	**303.4**	**4.1%**	**42.4%**
Nợ ngắn hạn	233.8	209.7	11.5%	31.3%
Nợ vay ngắn hạn	106.2	135.5	-21.6%	14.2%
Nợ dài hạn	82.2	93.7	-12.3%	11.0%
Nợ vay dài hạn	82.2	93.7	-12.3%	11.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**429.9**	**354.7**	**21.2%**	**57.6%**
Vốn chủ sở hữu	429.9	354.7	21.2%	57.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

Phân tích Dupont

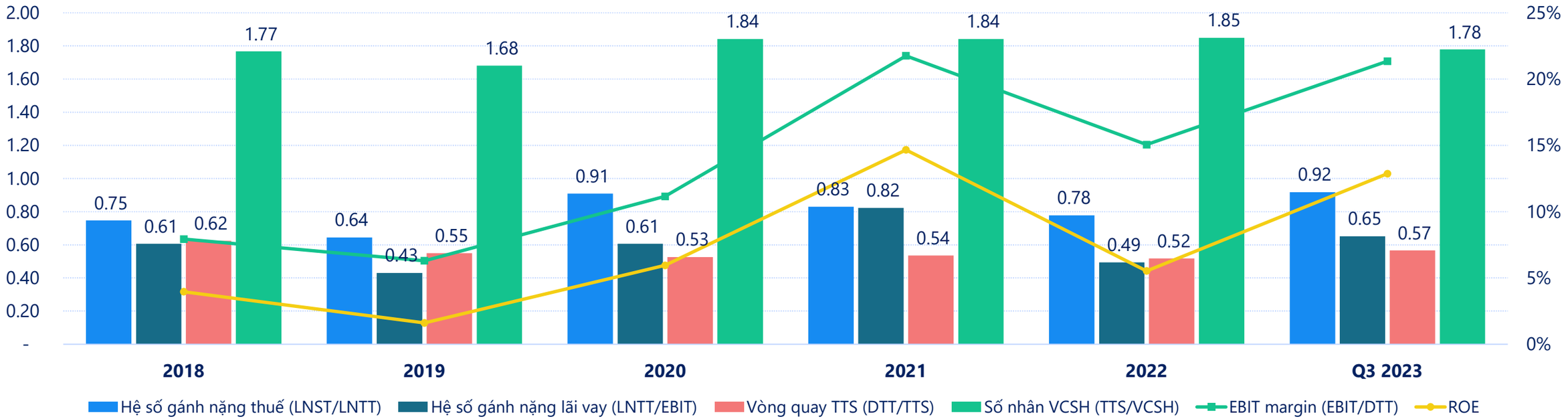

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

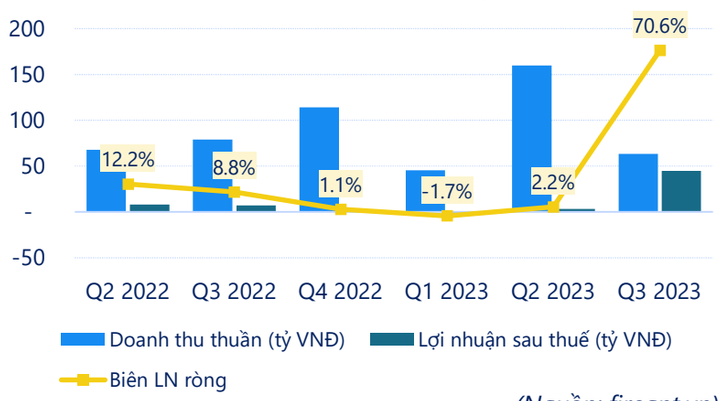

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

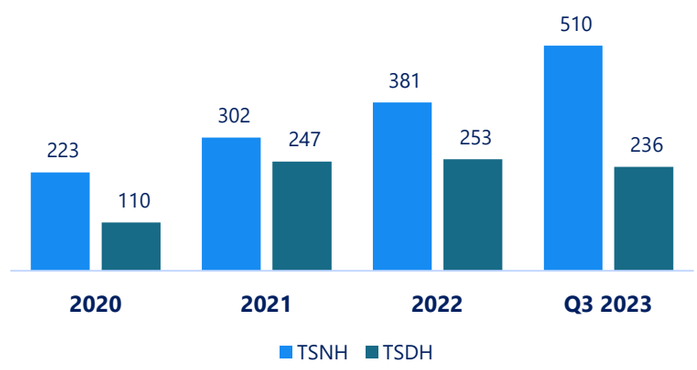

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

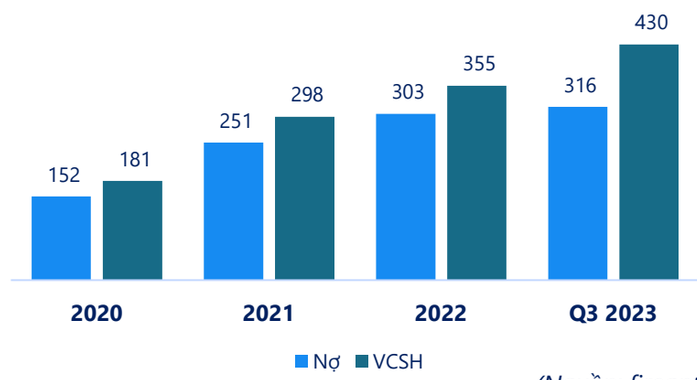

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	5.5%	3.5%	7.6%	17.3%	7.9%	14.4%
Biên LNST (TTM)	3.6%	1.7%	6.1%	14.9%	5.8%	12.6%
Biên LN EBIT (TTM)	7.9%	6.3%	11.1%	21.8%	15.1%	21.4%
ROE (TTM)	4.0%	1.6%	6.0%	14.7%	5.5%	12.7%
ROA (TTM)	2.2%	1.0%	3.2%	8.0%	3.0%	7.2%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	171.7	177.9	260.0	231.2	196.7	190.9
Số ngày nắm giữ HTK	58.8	67.0	69.2	50.1	62.5	77.0
Số ngày phải trả NCC	74.9	92.5	167.0	96.5	58.9	64.5
Vòng quay TSCĐ	2.3	1.8	1.8	2.5	2.8	3.8
Vòng quay TTS	584.8	664.7	693.5	680.8	706.3	643.9
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	2.3	1.7	1.8	2.6	1.8	2.2
Khả năng TT nhanh	1.7	1.2	1.5	2.2	1.5	1.9
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.3	0.1	0.6	0.3	0.4
Khả năng TT lãi vay	2.5	1.8	2.5	5.6	2.0	2.9
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	324	183	702	1,474	689	1,538
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,814	11,434	12,136	12,323	12,029	11,790
P/E	45.4	83.6	23.5	30.4	41.8	22.5
P/B	1.2	1.3	1.4	3.6	2.4	2.9
P/S	1.5	1.4	1.4	3.3	2.2	2.8

(Nguồn: fireant.vn)

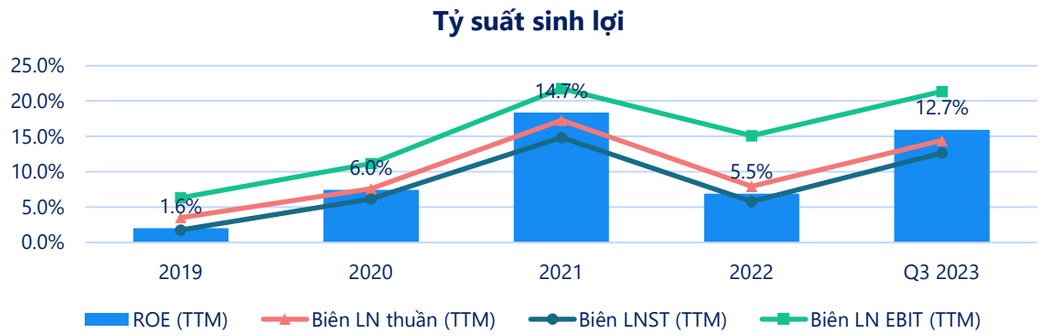

(Nguồn: fireant.vn)

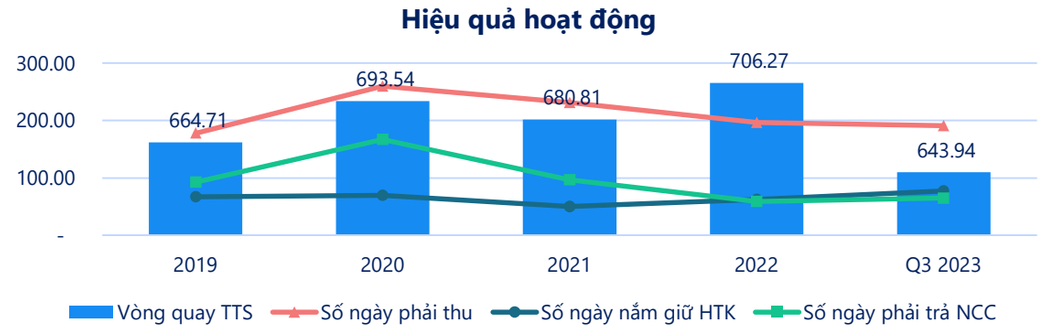

(Nguồn: fireant.vn)

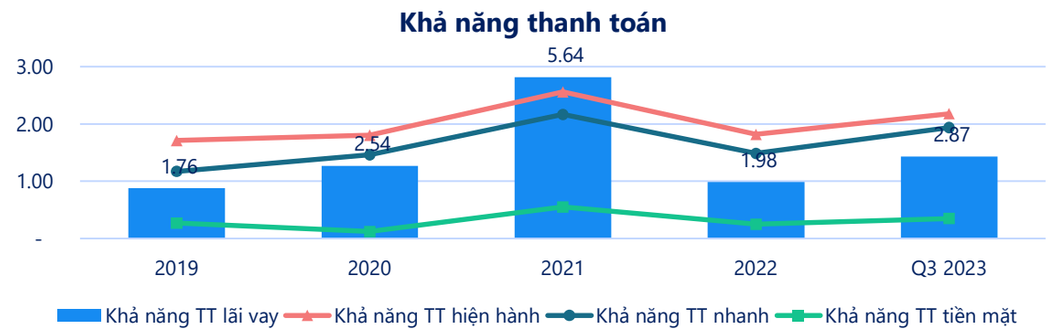

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GKM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GKM	268.5	36.0%	47.6	187.2%	17.7%	8.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

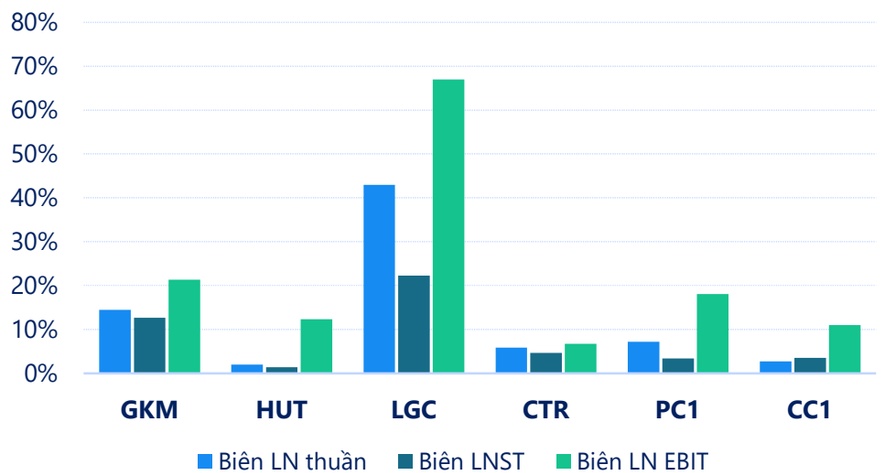

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

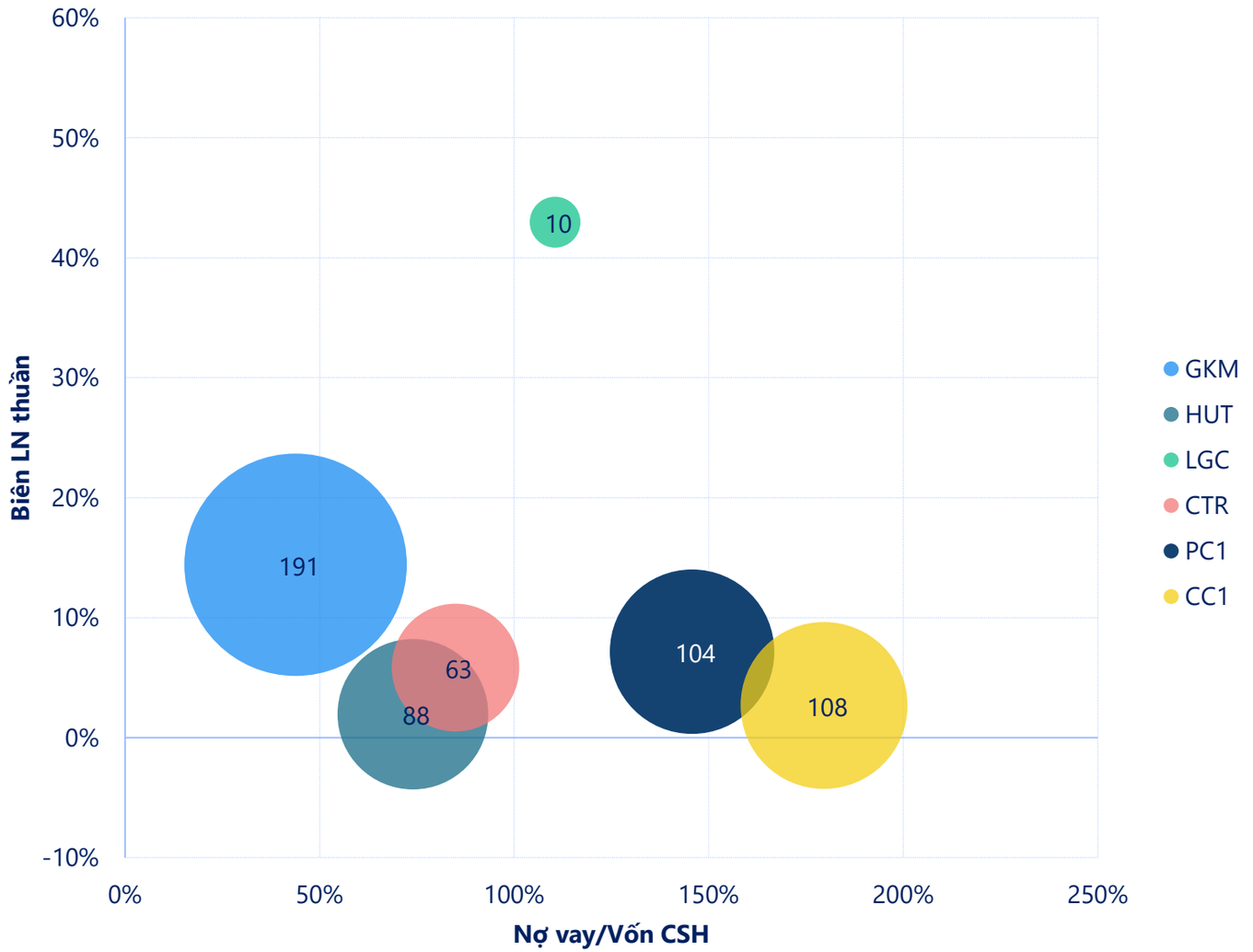

(Nguồn: fireant.vn)